

TRƯỜNG THPT MƯỜNG LAY

THỰC ĐƠN SỐ 1  
(Dành cho thứ 2)

Đơn vị: Đồng

| TT | Tên lương thực, thực phẩm, chất đốt | ĐVT  | Tổng số lương thực sử dụng/ 01 ngày | Đơn giá (đồng) | Tổng số tiền chi /01 ngày (đồng) | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|------|-------------------------------------|----------------|----------------------------------|---------|
|    | <b>I. Bữa trưa</b>                  |      |                                     |                |                                  |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg   | 37                                  |                |                                  |         |
| 2  | Thịt lợn mỡ                         | Kg   | 15                                  | 150.000        | 2.250.000                        |         |
| 3  | Su su                               | Kg   | 18                                  | 20.000         | 360.000                          |         |
| 4  | Đậu phụ                             | Kg   | 18                                  | 20.000         | 360.000                          |         |
| 5  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                 | 50.000         | 15.000                           |         |
| 6  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                 | 40.000         | 4.000                            |         |
| 7  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                 | 30.000         | 9.000                            |         |
| 8  | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                 | 70.000         | 7.000                            |         |
| 9  | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                 | 70.000         | 14.000                           |         |
| 10 | Bắp cải                             | Kg   | 7                                   | 20.000         | 140.000                          |         |
| 11 | Muối                                | Kg   | 0,7                                 | 10.000         | 7.000                            |         |
| 12 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                 | 60.000         | 90.000                           |         |
| 13 | Ga                                  | Kg   | 2                                   | 43.333         | 86.667                           |         |
|    | <b>Cộng(I)</b>                      |      |                                     |                | <b>3.342.667</b>                 |         |
|    | <b>II. Bữa tối</b>                  |      |                                     |                |                                  |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg   | 37                                  |                |                                  |         |
| 2  | Thịt lợn mỡ                         | Kg   | 13                                  | 150.000        | 1.950.000                        |         |
| 3  | Cà rốt                              | Kg   | 6                                   | 30.000         | 180.000                          |         |
| 4  | Đỗ                                  | Kg   | 6                                   | 30.000         | 180.000                          |         |
| 5  | Ngô ngọt                            | Kg   | 6                                   | 30.000         | 180.000                          |         |
| 6  | Lạc                                 | Kg   | 8                                   | 90.000         | 720.000                          |         |
| 7  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                 | 50.000         | 15.000                           |         |
| 8  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                 | 40.000         | 4.000                            |         |
| 9  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                 | 30.000         | 9.000                            |         |
| 10 | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                 | 70.000         | 7.000                            |         |
| 11 | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                 | 70.000         | 14.000                           |         |
| 12 | Rau cải xanh                        | Kg   | 7                                   | 20.000         | 140.000                          |         |
| 13 | Muối                                | Kg   | 0,7                                 | 10.000         | 7.000                            |         |
| 14 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                 | 60.000         | 90.000                           |         |
| 15 | Ga                                  | Kg   | 2                                   | 43.333         | 86.667                           |         |
|    | <b>Cộng(II)</b>                     |      |                                     |                | <b>3.582.667</b>                 |         |
|    | <b>Nước rửa bát Sunlight</b>        | Chai | 1                                   | 40.000         | 40.000                           |         |
|    | <b>Tổng</b>                         |      |                                     |                | <b>6.965.333</b>                 |         |

**Tổng hợp** - Bữa trưa 3 món: Thịt lợn kho đậu, su su xào, canh bắp cải  
Bữa tối 3 món: Thịt lợn băm xào thập cẩm, lạc rang, canh rau cải

Trong quá trình thực hiện, còn phụ thuộc vào nguồn biến động thực phẩm và các yếu tố khác liên quan nên sẽ điều chỉnh các thực đơn với nhau đảm bảo giá trị tương đương./.

Mường Lay, ngày 03 tháng 09 năm 2026

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
TRUNG HỌC  
PHỔ THÔNG  
MƯỜNG LAY  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BẮC KIỆM  
*Nguyễn Văn Hải*

**TRƯỜNG THPT MUỜNG LAY**

**THỰC ĐƠN SỐ 2**  
(Dành cho thứ 3)

Đơn vị: Đồng

| TT | Tên lương thực, thực phẩm, chất đốt | ĐVT  | Tổng số<br>lượng thực<br>sử dụng/<br>01 ngày | Đơn giá<br>(đồng) | Tổng số tiền chi<br>/01 ngày (đồng) | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|
|    | <b>I. Bữa trưa</b>                  |      |                                              |                   |                                     |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg   | 37                                           |                   |                                     |         |
| 2  | Thịt gà                             | Kg   | 18                                           | 120.000           | 2.160.000                           |         |
| 3  | Đậu phụ                             | Kg   | 20                                           | 20.000            | 400.000                             |         |
| 4  | Bí xanh                             | Kg   | 18                                           | 20.000            | 360.000                             |         |
| 5  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                          | 30.000            | 9.000                               |         |
| 6  | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                          | 70.000            | 7.000                               |         |
| 7  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                          | 50.000            | 15.000                              |         |
| 8  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                          | 40.000            | 4.000                               |         |
| 9  | Rau cải xanh                        | Kg   | 7                                            | 20.000            | 140.000                             |         |
| 10 | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                          | 70.000            | 14.000                              |         |
| 11 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                          | 60.000            | 90.000                              |         |
| 12 | Muối                                | Kg   | 0,7                                          | 10.000            | 7.000                               |         |
| 13 | Ga                                  | Kg   | 2                                            | 43.333            | 86.667                              |         |
|    | <b>Cộng(I)</b>                      |      |                                              |                   | <b>3.292.667</b>                    |         |
|    | <b>II. Bữa tối</b>                  |      |                                              |                   |                                     |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg   | 37                                           |                   |                                     |         |
| 2  | Trứng vịt                           | Quả  | 515                                          | 4.000             | 2.060.000                           |         |
| 3  | Đậu phụ                             | Kg   | 18                                           | 20.000            | 360.000                             |         |
| 4  | Cà chua                             | Kg   | 8                                            | 35.000            | 280.000                             |         |
| 5  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                          | 30.000            | 9.000                               |         |
| 6  | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                          | 70.000            | 7.000                               |         |
| 7  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                          | 50.000            | 15.000                              |         |
| 8  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                          | 40.000            | 4.000                               |         |
| 9  | Bắp cải                             | Kg   | 7                                            | 20.000            | 140.000                             |         |
| 10 | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                          | 70.000            | 14.000                              |         |
| 11 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                          | 60.000            | 90.000                              |         |
| 12 | Muối                                | Kg   | 0,7                                          | 10.000            | 7.000                               |         |
| 13 | Ga                                  | Kg   | 2                                            | 43.333            | 86.667                              |         |
|    | <b>Cộng(II)</b>                     |      |                                              |                   | <b>3.072.667</b>                    |         |
|    | <b>Nước rửa bát Sunlight</b>        | Chai | 1                                            | 40.000            | 40.000                              |         |
|    | <b>Tổng</b>                         |      |                                              |                   | <b>6.405.333</b>                    |         |

**Tổng hợp** - Bữa trưa 3 món: Thịt gà kho đậu, bí xanh xào, canh rau cải

- Bữa tối 3 món: Trứng rán, đậu sốt cà chua, canh bắp cải

Trong quá trình thực hiện, còn phụ thuộc vào nguồn biến động thực phẩm và các yếu tố khác liên quan nên sẽ điều chỉnh các thực đơn với nhau đảm bảo giá trị tương đương./.

Mường Lay, ngày 03 tháng 09 năm 2026

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hải*

THỰC ĐƠN SỐ 3  
(Dành cho thứ 4)

Đơn vị: Đồng

| TT                 | Tên lương thực, thực phẩm, chất đốt | ĐVT  | Tổng số lương thực sử dụng/ 01 ngày | Đơn giá (đồng) | Tổng số tiền chi /01 ngày (đồng) | Ghi chú |
|--------------------|-------------------------------------|------|-------------------------------------|----------------|----------------------------------|---------|
| <b>I. Bữa trưa</b> |                                     |      |                                     |                |                                  |         |
| 1                  | Gạo                                 | Kg   | 37                                  |                |                                  |         |
| 2                  | Thịt lợn mỡ                         | Kg   | 13                                  | 150.000        | 1.950.000                        |         |
| 3                  | Cà rốt                              | Kg   | 6                                   | 30.000         | 180.000                          |         |
| 4                  | Đỗ cove                             | Kg   | 6                                   | 30.000         | 180.000                          |         |
| 5                  | Ngô ngọt                            | Kg   | 6                                   | 30.000         | 180.000                          |         |
| 6                  | Lạc                                 | Kg   | 8                                   | 90.000         | 720.000                          |         |
| 7                  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                 | 50.000         | 15.000                           |         |
| 8                  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                 | 40.000         | 4.000                            |         |
| 9                  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                 | 30.000         | 9.000                            |         |
| 10                 | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                 | 70.000         | 7.000                            |         |
| 11                 | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                 | 70.000         | 14.000                           |         |
| 12                 | Rau cải xanh                        | Kg   | 7                                   | 20.000         | 140.000                          |         |
| 13                 | Muối                                | Kg   | 0,7                                 | 10.000         | 7.000                            |         |
| 14                 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                 | 60.000         | 90.000                           |         |
| 15                 | Ga                                  | Kg   | 2                                   | 43.333         | 86.667                           |         |
|                    | <b>Cộng(I)</b>                      |      |                                     |                | <b>3.582.667</b>                 |         |
| <b>II. Bữa tối</b> |                                     |      |                                     |                |                                  |         |
| 1                  | Gạo                                 | Kg   | 37                                  |                |                                  |         |
| 2                  | Cá nục                              | Kg   | 20                                  | 90.000         | 1.800.000                        |         |
| 3                  | Cà chua                             | Kg   | 8                                   | 35.000         | 280.000                          |         |
| 4                  | Đậu phụ                             | Kg   | 20                                  | 20.000         | 400.000                          |         |
| 5                  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                 | 50.000         | 15.000                           |         |
| 6                  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                 | 40.000         | 4.000                            |         |
| 7                  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                 | 30.000         | 9.000                            |         |
| 8                  | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                 | 70.000         | 7.000                            |         |
| 9                  | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                 | 70.000         | 14.000                           |         |
| 10                 | Bắp cải                             | Kg   | 7                                   | 20.000         | 140.000                          |         |
| 11                 | Muối                                | Kg   | 0,7                                 | 10.000         | 7.000                            |         |
| 12                 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                 | 60.000         | 90.000                           |         |
| 13                 | Ga                                  | Kg   | 2                                   | 43.333         | 86.667                           |         |
|                    | <b>Cộng(II)</b>                     |      |                                     |                | <b>2.852.667</b>                 |         |
|                    | <b>Nước rửa bát Sunlight</b>        | Chai | 1                                   | 40.000         | 40.000                           |         |
|                    | <b>Tổng</b>                         |      |                                     |                | <b>6.475.333</b>                 |         |

**Tổng hợp** - Bữa trưa 3 món: Thịt lợn băm xào thập cẩm, lạc rang, canh rau cải  
- Bữa tối 3 món: Cá nục rán, đậu phụ rán sốt cà chua, canh bắp cải  
Trong quá trình thực hiện, còn phụ thuộc vào nguồn biến động thực phẩm và các yếu tố khác liên quan nên sẽ điều chỉnh các thực đơn với nhau đảm bảo giá trị tương đương./.

Mường Lay, ngày 03 tháng 09 năm 2026



Nguyễn Văn Hải

TRƯỜNG THPT MƯỜNG LAY

THỰC ĐƠN SỐ 4  
(Dành cho thứ 5 )

Đơn vị: Đồng

| TT | Tên lương thực, thực phẩm, chất đốt | ĐVT  | Tổng số<br>lương thực<br>sử dụng/<br>01 ngày | Đơn giá<br>(đồng) | Tổng số tiền chi<br>/01 ngày (đồng) | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|
|    | I. Bữa trưa                         |      |                                              |                   |                                     |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg   | 37                                           |                   |                                     |         |
| 2  | Giò lợn                             | Kg   | 16                                           | 160.000           | 2.560.000                           |         |
| 3  | Nước mắm                            | Lít  | 0,3                                          | 80.000            | 24.000                              |         |
| 4  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                          | 50.000            | 15.000                              |         |
| 5  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                          | 40.000            | 4.000                               |         |
| 6  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                          | 30.000            | 9.000                               |         |
| 7  | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                          | 70.000            | 7.000                               |         |
| 8  | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                          | 70.000            | 14.000                              |         |
| 9  | Su su/bí xanh                       | Kg   | 18                                           | 20.000            | 360.000                             |         |
| 10 | Rau cải xanh                        | Kg   | 7                                            | 20.000            | 140.000                             |         |
| 11 | Muối                                | Kg   | 0,7                                          | 10.000            | 7.000                               |         |
| 12 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                          | 60.000            | 90.000                              |         |
| 13 | Ga                                  | Kg   | 2                                            | 43.333            | 86.667                              |         |
|    | Cộng(I)                             |      |                                              |                   | 3.316.667                           |         |
|    | II. Bữa tối                         |      |                                              |                   |                                     |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg   | 37                                           |                   |                                     |         |
| 2  | Thịt lợn mỡ                         | Kg   | 15                                           | 150.000           | 2.250.000                           |         |
| 9  | Lạc                                 | Kg   | 8                                            | 90.000            | 720.000                             |         |
| 4  | Đậu phụ                             | Kg   | 18                                           | 20.000            | 360.000                             |         |
| 5  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                          | 50.000            | 15.000                              |         |
| 6  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                          | 40.000            | 4.000                               |         |
| 7  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                          | 30.000            | 9.000                               |         |
| 8  | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                          | 70.000            | 7.000                               |         |
| 9  | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                          | 70.000            | 14.000                              |         |
| 10 | Bắp cải                             | Kg   | 7                                            | 20.000            | 140.000                             |         |
| 11 | Muối                                | Kg   | 0,7                                          | 10.000            | 7.000                               |         |
| 12 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                          | 60.000            | 90.000                              |         |
| 13 | Ga                                  | Kg   | 2                                            | 43.333            | 86.667                              |         |
|    | Cộng(II)                            |      |                                              |                   | 3.702.667                           |         |
|    | Nước rửa bát Sunlight               | Chai | 1                                            | 40.000            | 40.000                              |         |
|    | Tổng                                |      |                                              |                   | 7.059.333                           |         |

Tổng hợp - Bữa trưa 3 món: Giò lợn, su su xào, canh rau cải  
- Bữa tối 3 món: Thịt lợn kho đậu, Lạc rang, Canh bắp cải

Trong quá trình thực hiện, còn phụ thuộc vào nguồn biến động thực phẩm và các yếu tố khác liên quan nên sẽ điều chỉnh các thực đơn với nhau đảm bảo giá trị tương đương./.

Mường Lay, ngày 03 tháng 09 năm 2026  
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hải

TRƯỜNG THPT MUỜNG LAY

THỰC ĐƠN SỐ 5  
(Dành cho thứ 6)

Đơn vị: Đồng

| TT | Tên lương thực, thực phẩm, chất đốt | ĐVT  | Tổng số<br>lương thực<br>sử dụng/<br>01 ngày | Đơn giá<br>(đồng) | Tổng số tiền chi<br>/01 ngày (đồng) | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|
|    | I. Bữa trưa                         |      |                                              |                   |                                     |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg   | 37                                           |                   |                                     |         |
| 2  | Trứng vịt                           | Quả  | 515                                          | 4.000             | 2.060.000                           |         |
| 3  | Đậu phụ                             | Kg   | 18                                           | 20.000            | 360.000                             |         |
| 4  | Cà chua                             | Kg   | 8                                            | 35.000            | 280.000                             |         |
| 5  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                          | 30.000            | 9.000                               |         |
| 6  | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                          | 70.000            | 7.000                               |         |
| 7  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                          | 50.000            | 15.000                              |         |
| 8  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                          | 40.000            | 4.000                               |         |
| 9  | Bắp cải                             | Kg   | 7                                            | 20.000            | 140.000                             |         |
| 10 | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                          | 70.000            | 14.000                              |         |
| 11 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                          | 60.000            | 90.000                              |         |
| 12 | Muối                                | Kg   | 0,7                                          | 10.000            | 7.000                               |         |
| 13 | Ga                                  | Kg   | 2                                            | 43.333            | 86.667                              |         |
|    | Cộng(I)                             |      |                                              |                   | 3.072.667                           |         |
|    | II. Bữa tối                         |      |                                              |                   |                                     |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg   | 37                                           |                   |                                     |         |
| 2  | Thịt gà                             | Kg   | 18                                           | 120.000           | 2.160.000                           |         |
| 3  | Đậu phụ                             | Kg   | 20                                           | 20.000            | 400.000                             |         |
| 4  | Lạc                                 | Kg   | 8                                            | 90.000            | 720.000                             |         |
| 5  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                          | 50.000            | 15.000                              |         |
| 6  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                          | 40.000            | 4.000                               |         |
| 7  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                          | 30.000            | 9.000                               |         |
| 8  | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                          | 70.000            | 7.000                               |         |
| 9  | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                          | 70.000            | 14.000                              |         |
| 10 | Rau cải xanh                        | Kg   | 7                                            | 20.000            | 140.000                             |         |
| 11 | Muối                                | Kg   | 0,7                                          | 10.000            | 7.000                               |         |
| 12 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                          | 60.000            | 90.000                              |         |
| 13 | Ga                                  | Kg   | 2                                            | 43.333            | 86.667                              |         |
|    | Cộng(II)                            |      |                                              |                   | 3.652.667                           |         |
|    | Nước rửa bát Sunlight               | Chai | 1                                            | 40.000            | 40.000                              |         |
|    | Tổng                                |      |                                              |                   | 6.765.333                           |         |

Tổng hợp - Bữa trưa 3 món: Trứng rán, đậu sốt cà chua, canh bắp cải

- Bữa tối 3 món: Thịt gà kho đậu, lạc rang, canh rau cải

Trong quá trình thực hiện, còn phụ thuộc vào nguồn biến động thực phẩm và các yếu tố khác liên quan nên sẽ điều chỉnh các thực đơn với nhau đảm bảo giá trị tương đương./.

Mường Lay, ngày 03 tháng 09 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hải

TRƯỜNG THPT MUỜNG LAY

THỰC ĐƠN SỐ 6  
(Dành cho thứ 7)

Đơn vị: Đồng

| TT | Tên lương thực, thực phẩm, chất đốt | ĐVT    | Tổng số<br>lương thực<br>sử dụng/<br>01ngày | Đơn giá<br>(đồng) | Tổng số tiền chi<br>/01 ngày (đồng) | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|--------|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------|
|    | I. Bữa trưa                         |        |                                             |                   |                                     |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg     | 37                                          |                   |                                     |         |
| 2  | Xúc xích                            | Kg/gói | 16                                          | 135.000           | 2.160.000                           |         |
| 3  | Hành lá                             | Kg     | 0,3                                         | 50.000            | 15.000                              |         |
| 4  | Gừng                                | Kg     | 0,1                                         | 40.000            | 4.000                               |         |
| 5  | Hành củ                             | Kg     | 0,3                                         | 30.000            | 9.000                               |         |
| 6  | Hạt nêm Meizan                      | Kg     | 0,1                                         | 70.000            | 7.000                               |         |
| 7  | Bột ngọt Vedan                      | Kg     | 0,2                                         | 70.000            | 14.000                              |         |
| 8  | Nước mắm                            | Lít    | 0,3                                         | 80.000            | 24.000                              |         |
| 9  | Su su                               | Kg     | 18                                          | 20.000            | 360.000                             |         |
| 10 | Bắp cải                             | Kg     | 7                                           | 20.000            | 140.000                             |         |
| 11 | Muối                                | Kg     | 0,7                                         | 10.000            | 7.000                               |         |
| 12 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít    | 1,5                                         | 60.000            | 90.000                              |         |
| 13 | Ga                                  | Kg     | 2                                           | 43.333            | 86.667                              |         |
|    | Cộng(I)                             |        |                                             |                   | 2.916.667                           |         |
|    | II. Bữa tối                         |        |                                             |                   |                                     |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg     | 37                                          |                   |                                     |         |
| 2  | Thịt lợn mỡ                         | Kg     | 13                                          | 150.000           | 1.950.000                           |         |
| 3  | Cà rốt                              | Kg     | 6                                           | 30.000            | 180.000                             |         |
| 4  | Đỗ cove                             | Kg     | 6                                           | 30.000            | 180.000                             |         |
| 5  | Ngô ngọt                            | Kg     | 6                                           | 30.000            | 180.000                             |         |
| 6  | Đậu phụ                             | Kg     | 18                                          | 20.000            | 360.000                             |         |
| 7  | Hành lá                             | Kg     | 0,3                                         | 50.000            | 15.000                              |         |
| 8  | Gừng                                | Kg     | 0,1                                         | 40.000            | 4.000                               |         |
| 9  | Hành củ                             | Kg     | 0,3                                         | 30.000            | 9.000                               |         |
| 10 | Hạt nêm Meizan                      | Kg     | 0,1                                         | 70.000            | 7.000                               |         |
| 11 | Bột ngọt Vedan                      | Kg     | 0,2                                         | 70.000            | 14.000                              |         |
| 12 | Rau cải xanh                        | Kg     | 7                                           | 20.000            | 140.000                             |         |
| 13 | Muối                                | Kg     | 0,7                                         | 10.000            | 7.000                               |         |
| 14 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít    | 1,5                                         | 60.000            | 90.000                              |         |
| 15 | Ga                                  | Kg     | 2                                           | 43.333            | 86.667                              |         |
|    | Cộng(II)                            |        |                                             |                   | 3.222.667                           |         |
|    | Nước rửa bát Sunlight               | Chai   | 1                                           | 40.000            | 40.000                              |         |
|    | Tổng                                |        |                                             |                   | 6.179.333                           |         |

Tổng hợp - Bữa trưa 3 món: Xúc xích rim mắm, su su xào, canh bắp cải  
- Bữa tối 3 món: Thịt lợn băm xào thập cẩm, đậu rán rim mắm, canh rau cải

Trong quá trình thực hiện, còn phụ thuộc vào nguồn biến động thực phẩm và các yếu tố khác liên quan nên sẽ điều chỉnh các thực đơn với nhau đảm bảo giá trị tương đương./.

Mường Lay, ngày 03 tháng 09 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
TRUNG HỌC  
PHỔ THÔNG  
MUỜNG LAY  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG BÌN  
Nguyễn Văn Hải

TRƯỜNG THPT MƯỜNG LAY

THỰC ĐƠN SỐ 7  
(Dành cho chủ nhật)

Đơn vị: Đồng

| TT | Tên lương thực, thực phẩm, chất đốt | ĐVT  | Tổng số lương thực sử dụng/ 01 ngày | Đơn giá (đồng) | Tổng số tiền chi /01 ngày (đồng) | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|------|-------------------------------------|----------------|----------------------------------|---------|
|    | <b>I. Bữa trưa</b>                  |      |                                     |                |                                  |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg   | 37                                  |                |                                  |         |
| 2  | Trứng vịt                           | Quả  | 515                                 | 4.000          | 2.060.000                        |         |
| 3  | Bí xanh                             | Kg   | 18                                  | 20.000         | 360.000                          |         |
| 4  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                 | 30.000         | 9.000                            |         |
| 5  | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                 | 70.000         | 7.000                            |         |
| 6  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                 | 50.000         | 15.000                           |         |
| 7  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                 | 40.000         | 4.000                            |         |
| 8  | Bắp cải                             | Kg   | 7                                   | 20.000         | 140.000                          |         |
| 9  | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                 | 70.000         | 14.000                           |         |
| 10 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                 | 60.000         | 90.000                           |         |
| 11 | Muối                                | Kg   | 0,7                                 | 10.000         | 7.000                            |         |
| 12 | Ga                                  | Kg   | 2                                   | 43.333         | 86.667                           |         |
|    | <b>Cộng(I)</b>                      |      |                                     |                | <b>2.792.667</b>                 |         |
|    | <b>II. Bữa tối</b>                  |      |                                     |                |                                  |         |
| 1  | Gạo                                 | Kg   | 37                                  |                |                                  |         |
| 2  | Cá nục                              | Kg   | 20                                  | 90.000         | 1.800.000                        |         |
| 3  | Cà chua                             | Kg   | 8                                   | 35.000         | 280.000                          |         |
| 4  | Đậu phụ                             | Kg   | 20                                  | 20.000         | 400.000                          |         |
| 5  | Hành lá                             | Kg   | 0,3                                 | 50.000         | 15.000                           |         |
| 6  | Gừng                                | Kg   | 0,1                                 | 40.000         | 4.000                            |         |
| 7  | Hành củ                             | Kg   | 0,3                                 | 30.000         | 9.000                            |         |
| 8  | Hạt nêm Meizan                      | Kg   | 0,1                                 | 70.000         | 7.000                            |         |
| 9  | Bột ngọt Vedan                      | Kg   | 0,2                                 | 70.000         | 14.000                           |         |
| 10 | Rau cải xanh                        | Kg   | 7                                   | 20.000         | 140.000                          |         |
| 11 | Muối                                | Kg   | 0,7                                 | 10.000         | 7.000                            |         |
| 12 | Dầu ăn Cái Lân                      | Lít  | 1,5                                 | 60.000         | 90.000                           |         |
| 13 | Ga                                  | Kg   | 2                                   | 43.333         | 86.667                           |         |
|    | <b>Cộng(II)</b>                     |      |                                     |                | <b>2.852.667</b>                 |         |
|    | <b>Nước rửa bát Sunlight</b>        | Chai | 1                                   | 40.000         | 40.000                           |         |
|    | <b>Tổng</b>                         |      |                                     |                | <b>5.685.333</b>                 |         |

**Tổng hợp** - Bữa trưa 3 món: Trứng rán, bí xanh xào, canh bắp cải  
- Bữa tối 3 món: Cá nục rán, đậu phụ rán sốt cà chua, canh rau cải

Trong quá trình thực hiện, còn phụ thuộc vào nguồn biến động thực phẩm và các yếu tố khác liên quan nên sẽ điều chỉnh các thực đơn với nhau đảm bảo giá trị tương đương./.

Mường Lay, ngày 03 tháng 09 năm 2026

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
*Nguyễn Văn Hải*